TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 836 /2019/DS-ST
Ngày: 09/9/2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Trần Thị Thiên Hương
2/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nhật Vi Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1436/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 163/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187/QĐST-DS ngày 20/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.
Trụ sở: Số 44*, đường N, Phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị H, là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền. (Theo giấy ủy quyền số 337/UQ-QLN.19 ngày 03/6/2019).
Địa chỉ liên lạc: Lầu 8, tòa nhà C Towe, số 44*-44* đường D, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Bùi Thị Hoàng N, sinh năm 1975
Địa chỉ: Số 200A, đường D, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu T
Địa chỉ: Số 200A, đường D, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2018, các bản khai ngày 15/3/2019; 08/5/2019 và 03/6/2019 và các biên bản không tiến hành hòa giải được nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có bà Huỳnh Thị Trúc M và bà Lê Thị H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Căn cứ Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ Phần A (sau đây gọi tắt là A), Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/05/2011 của bà Bùi Thị Hoàng N và các văn bản giao dịch khác bà Bùi Thị Hoàng N đã ký với A. A đồng ý cấp thẻ tín dụng cho bà N số thẻ: 4365 9910 0002 7970, ngày cấp 07/06/2011, hạn mức thẻ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) loại thẻ tín dụng quốc tế A-Visa (vàng), hiệu lực thẻ 36 tháng. Lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn: theo Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà N đã sử dụng rút tiền mặt là 229.500.000 đồng và đã thanh toán được cho A số tiền là 88.213.345 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà Bùi Thị Hoàng N đã không thanh toán đầy đủ cho A theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Do đó, ngày 21/9/2012, A đã chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và ngày 25/10/2012, A thông báo chấm dứt sử dụng thẻ trước hạn và thu hồi nợ trước hạn toàn bộ thẻ chưa thanh toán, tính đến ngày 03/6/2019, bà Bùi Thị Hoàng N còn nợ A các khoản sau: Vốn: 215.784.015 đồng, lãi quá hạn: 557.966.072 đồng. Tổng cộng: 773.750.087 đồng *(Bằng chữ:Bảy trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn, không trăm tám mươi bảy đồng)*

Đối với khoản lãi quá hạn của bà N được tính theo từng thời kỳ theo quy định tại khoản 5.5 Điều 5 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, cụ thể:

1/ Lãi quá hạn từ ngày 21/09/2012 đến 12/06/2017 là 37.2%/năm:

Từ ngày 21/9/2012 đến ngày 26/9/2012 là: (220.784.015 x 37.2% x 5)/360 = 1.140.717 đồng.

Từ ngày 26/09/2012 đến 12/06/2017 là: (215.784.015 x 37.2% x 1720)/360 = 383.520.123 đồng.

2/ Lãi quá hạn từ ngày 12/06/2017 đến ngày 03/06/2019 là 40.5%/năm:

2.1 Từ ngày 12/06/2017 đến ngày 01/01/2018 là: (215.784.015 x 40.5% x 203)/360 = 49.279.674 đồng.

2.2. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 03/6/2019 là: (215.784.015 x 40.5% x 5)/365 = 124.025.558 đồng.

Do bà Bùi Thị Hoàng N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng A đã khởi kiện yêu cầu Toàn án Quận 3 buộc bà Bùi Thị Hoàng N phải trả cho A tổng số nợ còn thiếu (gồm: vốn và lãi quá hạn) tính đến ngày 03/6/2019 là 773.750.087 đồng *(Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn, không trăm tám mươi bảy đồng).* Ngoài ra bà Bùi Thị Hoàng N còn phải chịu tiền lãi phát

sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của A, Giấy đề nghị cấp thẻ của bà N và các văn bản khác bà N đã ký với A kể tính từ ngày 04/6/2019 đến ngày trả dứt nợ. Bà Bùi Thị Hoàng N phải trả nợ cho Ngân hàng A theo thứ tự sau: vốn gốc, lãi quá hạn.

Do khi làm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/05/2011 chỉ một mình bà N ký và ngân hàng cũng chỉ cấp cho bà N một thẻ tín dụng, ngoài ra Ngân hàng không cấp thêm thẻ phụ nào khác do đó Ngân hàng chỉ yêu cầu một mình bà N phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ, ngoài ra Ngân hàng không yêu cầu thêm ai khác phải trả cùng bà N.

Bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N đã được Tòa án tống đạt, niêm yết Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định của pháp luật, nhưng bà N vẫn không có mặt theo triệu tập nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của bà N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án tống đạt, niêm yết Giấy triệu tập, Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo qui định của pháp luật, nhưng ông T vẫn không có mặt theo triệu tập nên Tòa án không ghi nhận được lời khai của ông T.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có bà Lê Thị H là Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày: A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà Bùi Thị Hoàng N phải thanh toán cho A số tiền nợ gốc là 215.784.015 đồng và lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 09/9/2019) là 581.430.367 đồng. Tổng cộng 797.214.382 đồng. Ngoài ra, bà N còn phải thanh toán số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại "Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A" do A phát hành.

Bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bà N đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng bà N vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông T đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng ông T vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N không thực hiện đúng thỏa thuận tại "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng" và "Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A" được Ngân hàng A phê duyệt ngày 07/06/2011. Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A khởi kiện bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N phải có trách nhiệm thanh toán số nợ do sử dụng thẻ tín dụng quốc tế A-Visa (vàng) theo "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng" và "Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A" được A phê duyệt ngày 07/6/2011, nên đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng dân sự" được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền:

Theo kết quả xác minh của Công an Phường 10, Quận 3 trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 17/12/2018 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: "Bùi Thị Hoàng N, 1975 có hộ khẩu thường trú tại 200A đường D, phường 10, Quận 3, nhưng thực tế không cư trú tại đây. Hiện cư ngụ tai Lầu *, phòng *, chung cư K, đường L, phường Bình Khánh, Quận 2 từ tháng 6/2018 cho đến nay".

Theo kết quả trả lời của Công an Phường Bình Khánh, Quận 2 trả lời phiếu yêu cầu xác minh ngày 11/3/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: "Tại căn hộ *, khối * lô *, chung cư 38.4ha (chung cư K) khu phố 3, phường Bính Khánh, Quận 2, không có ai tên Bùi Thị Hoàng N sinh năm 1975".

Tại Kết quả xác minh của Công an Phường 9, quận Tân Bình trả lời Phiếu yêu cầu xác minh ngày 28/02/2019 của Tòa án nhân dân Quận 3 thể hiện: "Tại địa chỉ 13/1* đường H, Phường 9, quận Tân Bình không có ai tên Bùi Thị Hoàng N -1975 đang cư trú".

Căn cứ các kết quả xác minh nêu trên cho thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nơi cư trú tại Quận 3 của Bị đơn được xem là nơi cư trú cuối cùng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ

án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân Quận 3 tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông T.

[3]. Về đường lối giải quyết vụ án:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực ngày 01/01/2017 quy định về điều khoản chuyển tiếp như sau: "Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực này mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết"

Do "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng" và "Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A" được A phê duyệt ngày 07/6/2011 và tranh chấp phát sinh kể từ ngày 21/9/2012 nên Hội đồng xét xử căn cứ vào những quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[4]. Về yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/5/2011" được A phê duyệt ngày 07/6/2011 thì giữa chủ thẻ là bà Bùi Thị Hoàng N và bên phát hành thẻ là A có thỏa thuận việc cấp và sử thẻ tín dụng quốc tế A-Visa (vàng), với hạn mức sử dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A. lãi suất trong hạn là 24,8%.

Theo các Bảng tính chi tiết quá trình sử dụng thẻ tín dụng và Bảng kê tính lãi của khách hàng Bùi Thị Hoàng N, có số thẻ 4365 9910 0002 7970 do A cung cấp thì bà N kích hoạt thẻ vào ngày 24/6/2011 và bắt đầu sử dụng thẻ cho đến 25/10/2012 và có thanh toán đều cho A đến 09/11/2012 thì ngưng thanh toán. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán cũng như không có thiện chí trả nợ, ngày 21/9/2012 A đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và ngày 25/10/2012 A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N. Thời gian chốt các giao dịch thực hiện trong tháng là vào ngày 24 hàng tháng. Thời gian từ ngày 24/6/2011 đến 12/5/2012, bà N đã sử dụng thẻ để rút tiền mặt là 229.500.000 đồng, và đã thanh toán được cho A số tiền là 88.213.345 đồng. Đối với lãi quá hạn của bà N được tính theo từng thời kỳ theo quy định tại khoản 5.5 Điều 5 của Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A, cụ thể: Lãi quá hạn từ ngày 21/9/2012 đến ngày 12/6/2017 là 37.2%/năm; từ ngày 13/6/2017 đến ngày 09/9/2019 là 40,5%. Nay, A yêu cầu bà N phải thanh toán cho A số tiền 797.214.382 đồng, trong đó nợ gốc là 215.784.015 đồng, nợ lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 09/9/2019) là 581.430.367 đồng. Ngoài ra, bà N còn phải thanh toán số tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại "Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A" do A phát hành đính kèm thẻ tín dụng. Bà N phải trả nợ cho A theo thứ tự sau: Vốn gốc, lãi quá hạn.

Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;…"

Tại điểm d, e khoản 12.2 Điều 12 của Bản các Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A quy định: "*...thanh toán cho A tất cả các giao dịch thẻ được thực hiện bằng thẻ của chủ thẻ...thanh toán số dư nợ đúng hạn cho A....*".

Tại Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "1. *Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...*".

Tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng quy định: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*.

Tại khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng quy định: *"Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng"*.

Tại điểm a khoản 5.4 Điều 5, khoản 10.1 Điều 10 Bản các Điều khoản và Điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của A quy định: "*Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số dư nợ cuối kỳ trước ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu, Chủ thẻ sẽ được miễn toàn bộ tiền lãi nói trên (không áp dụng cho giao dịch rút tiền mặt)... Ngay sau ngày đến hạn thanh toán mà chủ thẻ không thanh toán toàn bộ số tiền thanh toán tối thiểu thì A sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất quá hạn theo yêu cầu của A"*.

A đã thực hiện việc thông báo chuyển nợ quá hạn cho bà Bùi Thị Hoàng N nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ.

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của A yêu cầu Tòa buộc bà N phải thanh toán cho A số tiền 797.214.382 đồng, trong đó nợ gốc là 215.784.015 đồng, nợ lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 09/9/2019) là 581.430.367 đồng, là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T. Ông T đã được tống đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông T để xác định số tiền bà N vay của A có được sử dụng vào mục đích tiêu dùng cho gia đình hay không, đồng thời nguyên đơn chỉ yêu cầu một mình bà N có trách nhiệm thanh toán số tiền còn nợ. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy không có cơ sở để buộc ông T phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà N.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng các Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

- Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo);

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

***Tuyên xử*:**

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A:

Buộc bị đơn bà Bùi Thị Hoàng N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền là 797.214.382 (Bảy trăm chín mươi bảy triệu hai trăm mười bốn ngàn ba trăm tám mươi hai đồng) làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, trong đó nợ gốc là 215.784.015 đồng, nợ lãi quá hạn (tạm tính đến ngày 09/9/2019) là 581.430.367 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Bùi Thị Hoàng N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí phát sinh được tính theo "Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 10/5/2011" được A phê duyệt ngày 07/6/2011 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Việc thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị Hoàng N phải chịu 35.888.575 (Ba mươi lăm triệu tám trăm tám mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 16.340.096 (Mười sáu triệu ba trăm bốn mươi ngàn không trăm chín mươi sáu đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0021451 ngày 30/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Bùi Thị Hoàng N và ông Nguyễn Hữu T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hoa